

PHẦN B
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 823 /QĐ-SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng thành phố Bắc Ninh)

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Chi phí (đồng)			Giá ca máy Vùng II, III và Vùng IV (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT								
M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5	26.312	11.694	9.745	47.751
M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	51.250	28.472	28.472	108.194
M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	105.455	58.586	58.586	222.627
M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	68.182	37.879	37.879	143.940
M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	238.474	79.491	132.485	450.450
M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5	7.070	2.333	1.768	11.171
M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5	10.223	5.793	3.408	19.424
M201.0008	Thùng trục 0,5 m3	150	20	8	5	4.128	1.651	1.032	6.811
M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	502.720	223.431	279.289	1.005.440
M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5	29.408	11.436	16.338	57.182
M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5	247.646	77.045	137.581	462.272
M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	170.257	56.752	94.587	321.596
M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5	5.987	2.096	2.994	11.077
M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5	3.990	998	1.108	6.096
M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4	18.780	6.677	8.347	33.804
M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4	23.251	8.267	10.334	41.852
M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4	58.678	14.344	26.079	99.101
M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4	175.278	38.951	77.901	292.130
M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4	206.027	45.784	91.568	343.379
M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4	8.790	2.461	3.516	14.767
M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	89.428	17.886	39.746	147.060
M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4	335.353	55.892	149.046	540.291
M201.0023	Ống nhòm	180	10	2	4	637	127	255	1.019
M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	4.472	805	1.789	7.066
M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396
M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4	4.204	841	1.682	6.727
M201.0027	Máy đo sâu hồi âm đa tia	180	10	1,8	4	1.395.834	279.167	620.370	2.295.371
M201.0028	Máy đo sâu hồi âm đơn tia	180	10	1,8	4	154.955	30.991	68.869	254.815
M201.0029	Máy định vị vệ tinh DGPS	180	10	1,8	4	215.455	43.091	95.758	354.304

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Chi phí (đồng)			Giá ca máy Vùng II, III và Vùng IV (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
M201.0030	Máy triều ký tự ghi	180	10	1,8	4	42.955	8.591	19.091	70.637
M201.0031	Máy định vị vệ tinh RTK	180	10	1,8	4	250.273	50.055	111.232	411.560
M201.0032	Máy đo tốc độ sóng âm	180	10	1,8	4	84.409	16.882	37.515	138.806
M201.0033	Máy bù sóng	180	10	1,5	4	766.572	127.762	340.698	1.235.032
M201.0034	La bàn vệ tinh	180	10	1,5	4	119.546	19.924	53.131	192.601
M201.0035	Máy scanner (khô A3)	150	13	3	4	38.355	9.835	13.113	61.303
M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG								
M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4	11.592	3.246	4.637	19.475
M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	71.256	17.418	31.669	120.343
M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	199.722	39.944	88.765	328.431
M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4	1.028.417	159.976	457.074	1.645.467
M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	46.204	15.401	20.535	82.140
M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	174.384	42.627	77.504	294.515
M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	685.611	106.651	304.716	1.096.978
M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	286.914	63.759	127.517	478.190
M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4	4.128	743	1.651	6.522
M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4	6.363	1.145	2.545	10.053
M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4	2.408	433	963	3.804
M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	2.809	506	1.124	4.439
M202.0013	Lò nung	200	10	4	4	7.109	2.843	2.843	12.795
M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4	6.134	2.760	2.454	11.348
M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	6.134	2.454	2.454	11.042
M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4	3.118	1.247	1.247	5.612
M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	1.892	851	757	3.500
M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4	5.160	2.064	2.064	9.288
M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4	1.606	348	214	2.168
M202.0020	Bếp cát	150	30	6,5	4	2.064	447	275	2.786
M202.0021	Máy chung cất nước	200	10	3,5	4	3.784	1.324	1.513	6.621
M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	3.153	1.104	1.261	5.518
M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4	9.975	3.491	3.990	17.456
M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4	8.484	2.969	3.394	14.847
M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	3.153	1.419	1.261	5.833
M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4	1.319	396	527	2.242
M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	8.599	2.580	3.440	14.619

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Chi phí (đồng)			Giá ca máy Vùng II, III và Vùng IV (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	73.778	18.035	32.790	124.603
M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	350.934	62.388	155.971	569.293
M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	8.943	2.683	3.577	15.203
M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	3.898	858	1.559	6.315
M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	75.119	18.362	33.386	126.867
M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	32.658	12.700	14.515	59.873
M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	30.182	11.737	13.414	55.333
M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4	5.160	2.167	2.064	9.391
M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4	8.943	2.683	3.577	15.203
M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	119.128	29.120	52.946	201.194
M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4	35.547	9.874	15.799	61.220
M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4	4.185	1.465	1.674	7.324
M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	3.898	1.364	1.559	6.821
M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4	10.720	3.752	4.288	18.760
M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4	16.045	6.240	7.131	29.416
M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4	21.463	8.347	9.539	39.349
M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4	27.900	10.850	12.400	51.150
M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	23.475	9.129	10.433	43.037
M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4	14.446	5.056	5.778	25.280
M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4	108.603	26.547	48.268	183.418
M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	16.767	6.521	7.452	30.740
M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chày)	200	10	3,5	4	3.153	1.104	1.261	5.518
M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	38.901	10.806	17.289	66.996
M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4	4.644	1.625	1.857	8.126
M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	4.185	1.465	1.674	7.324
M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4	48.497	13.472	21.554	83.523
M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	41.584	11.551	18.482	71.617
M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	8.140	2.849	3.256	14.245
M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	60.312	14.743	26.805	101.860
M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	87.243	19.387	38.775	145.405
M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	6.019	2.107	2.408	10.534
M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	44.267	12.296	19.674	76.237
M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	8.427	2.949	3.371	14.747
M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	27.344	7.596	12.153	47.093

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Chi phí (đồng)			Giá ca máy Vùng II, III và Vùng IV (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4	14.085	4.695	6.260	25.040
M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	18.780	6.260	8.347	33.387
M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	48.291	13.414	21.463	83.168
M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4	28.170	7.825	12.520	48.515
M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4	4.414	1.545	1.766	7.725
M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	7.281	2.548	2.912	12.741
M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	764	107	382	1.253
M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4	7.911	2.769	3.164	13.844
M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4	13.414	4.695	5.366	23.475
M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4	4.873	1.705	1.949	8.527
M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	7.625	2.669	3.050	13.344
M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	4.529	1.585	1.811	7.925
M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4	4.185	1.465	1.674	7.324
M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,5	4	37.250	10.347	16.556	64.153
M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	30.182	8.384	13.414	51.980
M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4	3.956	1.384	1.582	6.922
M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	37.560	10.433	16.693	64.686
M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	3.726	1.304	1.490	6.520
M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079
M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	2.868	621	382	3.871
M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4	2.273	492	303	3.068
M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	2.868	621	382	3.871
M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	2.008	435	268	2.711
M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	12.612	1.513	5.045	19.170
M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4	4.529	815	1.811	7.155
M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4	19.038	6.346	8.461	33.845
M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	30.182	8.384	13.414	51.980
M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	69.083	16.887	30.703	116.673
M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4	28.892	8.026	12.841	49.759
M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4	4.300	1.505	1.720	7.525
M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	600	210	240	1.050
M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4	250	88	100	438

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Chi phí (đồng)			Giá ca máy Vùng II, III và Vùng IV (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4	11.000	3.850	4.400	19.250
M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	8.180	2.863	3.272	14.315
M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	100	22	40	162
M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4	600	132	240	972
M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	1.400	308	560	2.268
M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	900	198	360	1.458
M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	750	165	300	1.215
M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	600	390	240	1.230
M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4	2.500	1.625	1.000	5.125
M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	1.250	813	500	2.563
M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	250	163	100	513
M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	950	618	380	1.948
M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	40.500	29.250	18.000	87.750
M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	36.000	26.000	16.000	78.000
M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	750	488	300	1.538
M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4	220	143	88	451
M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	10.228	2.250	4.091	16.569
M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	55.868	13.657	24.830	94.355
M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	1.750	438	700	2.888
M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4	100	25	40	165
M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	175	44	70	289
M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	600	150	240	990
M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	9.000	2.250	3.600	14.850
M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	126.619	35.172	56.275	218.066
M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	3.250	813	1.300	5.363
M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	7.500	1.875	3.000	12.375
M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	1.250	438	500	2.188
M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	750	263	300	1.313
M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	1.250	438	500	2.188
M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4	1.750	613	700	3.063
M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	1.250	438	500	2.188
M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	1.500	525	600	2.625
M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	2.500	875	1.000	4.375
M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4	2.500	875	1.000	4.375

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Chi phí (đồng)			Giá ca máy Vùng II, III và Vùng IV (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4	7.500	1.875	3.000	12.375
M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4	99.000	27.500	44.000	170.500
M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	99.000	27.500	44.000	170.500
M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	2.500	625	1.000	4.125
M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	4.950	1.238	1.980	8.168
M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	1.750	438	700	2.888
M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	9.000	2.250	3.600	14.850
M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	2.250	563	900	3.713
M202.0136	Máy nén cô kết	200	10	2,5	4	12.500	3.125	5.000	20.625
M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	5.000	1.250	2.000	8.250
M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	22.500	6.250	10.000	38.750
M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	27.000	7.500	12.000	46.500
M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	16.425	4.563	7.300	28.288
M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	5.000	1.100	2.000	8.100
M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4	9.950	2.189	3.980	16.119
M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	94.500	23.100	42.000	159.600
M202.0144	Máy thử độ bụi	200	10	1,8	4	2.500	450	1.000	3.950
M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	2.250	405	900	3.555
M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	36.000	7.200	16.000	59.200
M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	2.750	963	1.100	4.813
M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4	7.500	2.625	3.000	13.125
M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4	5.000	1.750	2.000	8.750
M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4	5.000	1.750	2.000	8.750
M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	2.500	875	1.000	4.375
M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	750	263	300	1.313
M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	2.500	875	1.000	4.375
M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	2.500	875	1.000	4.375
M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4	7.500	2.100	3.000	12.600
M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	5.000	1.400	2.000	8.400
M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	2.500	700	1.000	4.200
M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	27.000	8.400	12.000	47.400
M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4	70	19	28	117
M202.0160	Vì kê	200	10	2,8	4	70	19	28	117
M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150	13	3	4	93.273	23.916	31.888	149.077
M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	53.169	13.633	18.177	84.979

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Chi phí (đồng)			Giá ca máy Vùng II, III và Vùng IV (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4	5.962	1.834	1.834	9.630
M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	11.178	3.010	3.439	17.627
M202.0165	Bể ôn nhiệt	200	10	3,5	4	3.726	1.304	1.490	6.520
M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4	1.000	217	133	1.350
M202.0167	Bình thử bột khí	200	10	2,5	4	13.500	3.375	5.400	22.275
M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4	750	488	300	1.538
M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4	136.364	37.879	60.606	234.849
M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4	250	163	100	513
M202.0171	Dụng cụ thử va đập bì rơi	200	10	6,5	4	600	390	240	1.230
M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4	600	390	240	1.230
M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4	950	618	380	1.948
M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4	1.100	242	440	1.782
M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4	1.500	525	600	2.625
M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4	500	175	200	875
M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4	16.767	4.658	7.452	28.877
M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4	5.000	1.750	2.000	8.750
M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4	1.028.417	159.976	457.074	1.645.467
M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4	2.000	700	267	2.967
M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4	1.990	696	796	3.482
M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4	12.500	3.125	5.000	20.625
M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4	2.866	1.863	1.147	5.876
M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4	51.458	14.294	22.870	88.622
M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4	28.170	7.825	12.520	48.515
M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4	4.185	1.465	1.674	7.324
M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4	12.500	4.375	5.000	21.875
M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4	27.900	7.750	12.400	48.050
M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4	16.045	4.457	7.131	27.633
M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4	3.400	1.190	1.360	5.950
M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4	2.750	963	1.100	4.813
M202.0192	Máy thử cường độ búa dín	220	10	1,4	4	8.182	1.145	3.273	12.600
M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4	9.000	2.250	3.600	14.850
M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ búa dín	220	10	1,4	4	8.182	1.145	3.273	12.600
M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4	9.950	2.189	3.980	16.119

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Chi phí (đồng)			Giá ca máy Vùng II, III và Vùng IV (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
M202.0196	Nhót kế	200	10	6,5	4	10.000	6.500	4.000	20.500
M202.0197	Nhót kế Suttard	200	10	6,5	4	75	49	30	154
M202.0198	Nhót kế Vebe	200	10	6,5	4	3.000	1.950	1.200	6.150
M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4	4.500	1.575	1.800	7.875
M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4	1.000	250	400	1.650
M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4	750	188	300	1.238
M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4	900	315	360	1.575
M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4	750	263	300	1.313
M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4	5.000	1.750	2.000	8.750
M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4	5.000	1.750	2.000	8.750
M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4	624.240	173.400	277.440	1.075.080
M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4	18.000	7.000	8.000	33.000
M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4	500	325	200	1.025
M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4	273.000	42.467	121.333	436.800
M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4	1.750	1.138	700	3.588
M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP								
M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	207.919	80.857	115.510	404.286
M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	20.450	7.953	11.361	39.764
M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	86.160	33.507	47.867	167.534
M203.0004	Hộp bộ đo tgđ Delta	220	10	3,5	5	409.459	159.234	227.477	796.170
M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5	387.087	150.534	215.048	752.669
M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	662.264	257.547	367.925	1.287.736
M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	207.638	80.748	115.354	403.740
M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5	391.073	152.084	217.263	760.420
M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5	9.016	3.156	4.508	16.680
M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	74.669	29.038	41.483	145.190
M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	71.573	27.834	39.763	139.170
M203.0012	Máy đo độ nhót	220	10	3,5	5	61.489	23.912	34.161	119.562
M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5	14.962	5.819	8.312	29.093
M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	73.496	28.582	40.831	142.909
M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	24.999	9.722	13.888	48.609
M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	42.916	16.689	23.842	83.447
M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	149.432	58.112	83.018	290.562

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Chi phí (đồng)			Giá ca máy Vùng II, III và Vùng IV (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	30.065	11.692	16.703	58.460
M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5	61.864	24.058	34.369	120.291
M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	213.266	82.937	118.481	414.684
M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5	153.043	59.517	85.024	297.584
M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	54.501	21.195	30.278	105.974
M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	75.373	29.312	41.874	146.559
M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	68.196	26.521	37.887	132.604
M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,5	5	20.637	8.026	11.465	40.128
M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	35.318	13.735	19.621	68.674
M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	204.448	79.508	113.582	397.538